

Giáo án: TOÁN LỚP 2

Bài: BẢNG NHÂN 2

A. Mục tiêu.

Giúp HS:

- Lập bảng nhân 2 (2 nhân với 1, 2, 3...10) và học thuộc bảng nhân này.
- Thực hành nhân 2, giải toán và đếm thêm 2.

B. Đồ dùng dạy học.

GV: Các tấm bìa, mỗi tấm bìa có 2 chấm tròn.

HS: Các tấm bìa, mỗi tấm bìa có 2 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
I/Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ (3'-5') Viết tổng sau dưới dạng tích: $2+2+2+2=8$	HS làm bảng con. Nhận xét.
II/Hoạt động 2: Dạy bài mới (12'-14') 1/ <i>Giới thiệu bài:</i> Tiết trước các em học bài thừa số - tích. Hôm nay cô dạy các em bài: Bảng nhân 2. 2/ <i>Hướng dẫn lập bảng nhân 2.</i> * GV yêu cầu: Các em lấy một tấm bìa có 2 chấm tròn. GV kiểm tra. GV lấy một tấm bìa dính lên bảng. H: Hai chấm tròn được lấy mấy lần? H: Hai chấm tròn được lấy 1 lần ta có phép nhân nào? GV ghi bảng: $2 \times 1 = 2$ * GV yêu cầu: Lấy hai tấm bìa, mỗi tấm bìa có hai chấm tròn. GV kiểm tra. GV lấy hai tấm bìa dính lên bảng. H: Hai chấm tròn được lấy mấy lần? H: Hai chấm tròn được lấy 2 lần ta có phép nhân nào? GV ghi bảng 2×2 . H: Để tìm kết quả phép nhân: 2×2 Hãy chuyển tích đó thành tổng các số hạng bằng nhau và tính tổng?	HS lấy một tấm bìa giơ lên. Hai chấm tròn được lấy 1 lần. $2 \times 1 = 2$ HS nhắc lại. HS lấy hai tấm bìa, mỗi tấm bìa có hai chấm tròn giơ lên. Hai chấm tròn được lấy 2 lần . 2×2 $2 \times 2 = 2 + 2 = 4$

GV ghi: $2 \times 2 = 2 + 2 = 4$ H: Vậy 2×2 bằng mấy? GV ghi: Vậy $2 \times 2 = 4$ Gv cho học sinh đọc cả hai phép tính nhân * GV yêu cầu: Lấy ba tấm bìa, mỗi tấm bìa có hai chấm tròn. GV kiểm tra. GV lấy ba tấm bìa dính lên bảng. H: Hai chấm tròn được lấy mấy lần? H: Hai chấm tròn được lấy 3 lần ta có phép nhân nào? GV ghi bảng 2×3. H: Để tìm kết quả của phép nhân 2×3 hãy chuyển tích đó thành tổng các số hạng bằng nhau và tính tổng? GV ghi: $2 \times 3 = 2 + 2 + 2 = 6$ H: Vậy 2×3 bằng mấy? GV ghi: Vậy $2 \times 3 = 6$ Gv cho học sinh đọc 3 phép tính nhân H: Nhận xét các thừa số thứ nhất và các thừa số thứ hai của 3 phép tính nhân? Khi đó tích thay đổi như thế nào? GV: Cả ba phép tính nhân trên đều có thừa số thứ nhất đều bằng 2. Thừa số thứ hai của phép tính nhân liền sau hơn thừa số thứ hai của phép tính nhân liền trước 1 đơn vị. Tích của phép nhân liền sau hơn tích của phép nhân liền trước 2 đơn vị. Vì thế từ phép nhân $2 \times 1 = 2$ để tìm kết quả của phép nhân 2×2 ta chỉ việc lấy $2 + 2 = 4$. Tìm kết quả của phép nhân 2×3 ta chỉ việc lấy $4 + 2 = 6$ Vậy muốn tìm tích phép nhân liền sau, ta lấy tích của phép tính nhân liền trước cộng với 2. H: Từ nhận xét trên: 2×4 bằng bao nhiêu?	$2 \times 2 = 4$ HS nêu lại phép tính nhân – HS đọc lại cả 2 phép tính. HS lấy ba tấm bìa giơ lên. Hai chấm tròn được lấy 3 lần 2×3 $2 \times 3 = 2 + 2 + 2 = 6$ Hs nhận xét $2 \times 3 = 6$ HS nhắc lại. HS đọc lại cả 3 phép tính. Cả ba phép tính nhân trên thừa số thứ nhất đều bằng 2. Thừa số thứ hai của phép tính nhân liền sau hơn thừa số thứ hai của phép tính nhân liền trước 1 đơn vị. Tích của phép nhân liền sau hơn tích của phép nhân liền trước 2 đơn vị.
---	---

H: vì sao? Tương tự cách làm trên các em hãy lập bảng nhân. GV kiểm tra - chấm. GV cho HS đọc các phép tính. GV viết lên bảng. H: Đây là bảng nhân 2. Nhận xét bảng nhân 2? 3/ Tổ chức học thuộc bảng nhân. GV cho HS đọc thầm. GV xoá dần phần tích của bảng nhân 2. GV xoá dần phần thừa số thứ hai của bảng nhân 2. GV chỉ phép tính bất kì. GV hoàn thành bảng nhân. III/ Hoạt động 3: Thực hành (15'-17') Bài 1. (SGK trang 95) H: Bài 1 yêu cầu gì? GV cho HS làm bài. GV chấm: Đ, S. GV chữa: GV cho HS đọc bài làm. H: Làm bài 1 em dựa vào đâu? Bài 3. (SGK trang 95) GV cho HS đọc yêu cầu bài 3. GV cho HS làm bài 3 SGK. GV cho HS kiểm tra chéo nhau. GV chữa: GV yêu cầu HS đọc bài làm của mình. GV ghi lên bảng phụ. H: Vì sao em điền số 8? Cho HS đọc lại dãy số H: Dãy số này có đặc điểm gì?	$2 \times 4 = 8$ Vì $2 \times 3 = 6$ nên $2 \times 4 = 6 + 2 = 8$ HS lập bảng nhân (SGK trang 95) HS đọc các phép tính. Thừa số thứ nhất đều là: 2 Thừa số thứ hai tăng dần từ 1 đến 10. Tích là đếm thêm 2 từ 2 đến 20. HS luyện đọc thầm. HS đọc từ trên xuống và từ dưới lên. HS đọc. HS đọc. HS đọc. HS đọc thầm. Tính nhẩm. HS làm SGK. HS đọc bài làm từng cột. HS nhận xét. Dựa vào bảng nhân 2. HS đọc to yêu cầu bài 3. HS làm bài SGK. HS đổi SGK, kiểm tra bài làm của nhau. HS nhận xét bài của bạn. HS đọc bài làm. Nhận xét. Vì đếm thêm 2 nên em lấy $6 + 2 = 8$ HS khác nhận xét. HS đọc xuôi và đọc ngược cả dãy số. Các số trong dãy số hơn kém nhau 2 đơn vị.
---	--

GV chốt: Đọc kĩ yêu cầu bài nếu yêu cầu đếm thêm 2 ta chỉ việc cộng thêm 2 vào số liền trước đã biết. Bài 2. (Vở) GV cho HS đọc đề bài: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? GV cho HS làm bài. GV chấm: Đ, S. GV cho HS chữa bài ở vở. GV cho HS chữa bài trên bảng phụ. GV chốt: Đọc kĩ để xem bài toán cho biết gì? hỏi gì? → làm. Cách trình bày bài, cách trả lời, cách viết phép tính của bài giải. * Dự kiến sai lầm HS thường mắc: Bài 1: Tìm kết quả phép tính nhân còn sai. Bài 2: Viết phép tính chưa chính xác. Bài 3: Điền số chưa chính xác. Giải thích cách điền số chưa rõ ràng. IV/ Hoạt động 4. Củng cố, dặn dò (3'-5') Tính: $2 \times 4 =$ $2 \times 7 =$ $2 \times 9 =$ $2 \times 6 =$ Đọc bảng nhân 2. Nhận xét giờ học.	<i>Hoặc:</i> Bắt đầu từ số thứ hai, mỗi số đều bằng số đứng liền trước nó cộng với 2 đơn vị. <i>Hoặc:</i> Các số trong dãy số chính là tích của bảng nhân 2. HS đọc to. Bài toán cho biết: Một con gà có 2 chân. Bài toán hỏi: Sáu con gà có mấy chân? HS làm vở - Một HS làm bảng phụ. HS đọc bài làm ở vở - HS khác nhận xét. HS nhận xét. HS làm bảng con. HS đọc.
--	---

Thắng Thủy, ngày 28 tháng 12 năm 2011.